

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 51/2020/DS-PT

Ngày: 13-5-2020

V/v tranh chấp chia thừa kế tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân.

*Các Thẩm phán:* Ông Tống Văn Viên.

Ông Lê Thành Trung.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Minh Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa:** Ông Thạch Vũ - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 5 N 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 67/2020/TLPT-DS ngày 22 tháng 4 N 2020 về việc “Tranh chấp chia thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2019/DS-ST ngày 21 tháng 11 N 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 136/2020/QĐ-PT ngày 29 tháng 4 N 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* 1. Bà Nguyễn Hùng Anh T, sinh N 1981 (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị Thu T1, sinh N 1983 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: số 92B đường Đ, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người đại diện hợp pháp của bà Nguyễn Hùng Anh T và bà Nguyễn Thị Thu T1:* Ông Nguyễn Hoàng V, sinh N 1992 theo văn bản ủy quyền ngày 20/11/2018 (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn T, sinh N 1954 (có mặt).

Địa chỉ: số 80 đường Đ, khóm C, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị B, sinh N 1949 (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: số 15, ấp 2, xã L, huyện C, tỉnh Long An.

2. Ông Lê Minh S, sinh N 1977 (xin xét xử vắng mặt).

3. Ông Lê Quang C, sinh N 1954 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: số 1A, 206 ấp 1 đường P, huyện B, Thành phố H.

- *Người đại diện hợp pháp của ông Lê Quang C:* Ông Nguyễn Hoàng V, sinh N 1992 theo văn bản ủy quyền ngày 22/3/2019 (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã B, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

4. Ông Lê Quang T1, sinh N 1979 (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: số 92B đường Đ, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

5. Bà Từ Ngọc T2, sinh N 1962 (xin xét xử vắng mặt).

6. Bà Nguyễn Ngọc T3, sinh N 1985 (xin xét xử vắng mặt);

Cùng địa chỉ: số 97A, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

7. Ông Nguyễn Hữu L, sinh N 1977 (xin xét xử vắng mặt).

8. Bà Hứa Thị Huỳnh H, sinh N 1953 (xin xét xử vắng mặt).

9. Bà Nguyễn Thanh P, sinh N 1984 (có mặt).

Cùng địa chỉ: số 80 đường Đ, khóm 9, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

10. Bà Nguyễn Thị A, sinh N 1959 (xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: số 154T5 đường B, khóm D, phường C, thành phố T.

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn Văn T là bị đơn.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 20 tháng 11 N 2018, đơn khởi kiện bổ sung ngày 14 tháng 01 N 2019 của nguyên đơn bà Nguyễn Hùng Anh T và bà Nguyễn Thị Thu T1 và lời khai của ông Nguyễn Hoàng V là người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay trình bày: Ông bà nội của bà Nguyễn Hùng Anh T và bà Nguyễn Thị Thu T1 là ông Nguyễn Văn P (chết ngày 07/10/1985) và bà Võ Thị N (chết ngày 03/9/1998). Ông P và bà N có 05 người con gồm, Nguyễn Thị B, Nguyễn Văn T, Nguyễn Văn H (chết ngày 27/5/1996, có vợ là Nguyễn Thị A đã ly hôn N 1988 và có 02 người con là Nguyễn Hùng Anh T, Nguyễn Thị Thu T1), Nguyễn Thị H (chết ngày 05/4/2012, có chồng là Lê Quang C và có 02 người con là Lê Minh S và Lê Quang T1), Nguyễn Văn S(chết ngày 05/3/2005, có vợ là Từ Ngọc T2 và có 02 người con là Nguyễn Hoàng N, chết ngày 03/5/2018 không có vợ con, Nguyễn Ngọc T3). Ông P và bà N chết để lại di sản, gồm: Diện tích đất 96.4m<sup>2</sup>, thửa số 303, tờ bản đồ 8, loại đất ODT (tư liệu 1991 là thửa số 1301, tờ bản đồ số 19B, mục đích sử dụng T, do bà N kê khai đăng ký) và 01 ngôi nhà mái tole, vách tole lá cất trên diện tích đất 96.4m<sup>2</sup>, tọa lạc tại số 92B đường Đ, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh. Diện tích đất và căn nhà chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. Năm 2010, bà T và bà T1 có sửa nhà xây vách tường bằng gạch, nhà vệ sinh, lót dal sân sau kinh phí khoảng 10.000.000 đồng. Ông P và bà N chết không để lại di chúc. Nay bà T và bà T1 yêu cầu được hưởng một suất thừa kế, đối với di sản do ông P và bà N chết để lại, gồm nhà đất thuộc thửa số 303, tờ bản đồ số 8, loại đất ODT, diện tích 96.4m<sup>2</sup>, tọa lạc tại số 92B đường Đ,

khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh và tính công sức gìn giữ, quản lý và tôn tạo di sản bằng 15% giá trị của di sản nhà đất. Bà T và bà T1 yêu cầu được hưởng bằng hiện vật, vì hiện nay không có chỗ ở nào khác và đồng ý thanh toán giá trị phần thừa kế nhà đất cho những hàng thừa kế khác.

Theo đơn phản tố ngày 15 tháng 4 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Nguyễn Văn T, trình bày: Khoảng năm 1970 ông trúng số được 105.000 đồng nên ông chuyển nhượng quyền sử dụng đất của bà Lê Thị S diện tích 96.4m<sup>2</sup>, thửa số 303, tờ bản đồ 8, tọa lạc tại số 92B đường Đ, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh và căn nhà lá, cột đúc cát trên đất với giá là 100.000 đồng. Năm 1991 do ông đi làm ăn xa không có ở nhà nên mẹ ông là bà Võ Thị N đứng tên kê khai đăng ký quyền sử dụng đất năm 1991, đến năm 1998 thì bà N và các anh chị em của ông đồng ý để cho ông đứng ra kê khai đăng ký quyền sử dụng đất. Từ năm 1970 đến năm 1991 thì ông đi làm ăn xa, đến năm 1992 ông trở về sống chung với bà N và chăm sóc cho bà N và ông H. Năm 1996 ông H chết, năm 1998 bà N chết, đến năm 2009 em ông là bà Nguyễn Thị H và cháu là Lê Quang T1 về sống ở trên căn nhà nêu trên, năm 2012 bà H chết thì bà T và ông T vẫn sống trong căn nhà nói trên cho đến nay. Nên ông không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Hùng Anh T và bà Nguyễn Thị Thu T1. Đồng thời, ông yêu cầu công nhận căn nhà và quyền sử dụng đất diện tích 96.4m<sup>2</sup>, thửa số 303, tờ bản đồ 8, loại đất ODT, tọa lạc tại số 92B đường Đ, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho ông.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B, ông Lê Quang C và bà Từ Ngọc T2, trình bày: Từ chối nhận di sản thừa kế.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Minh S và ông Lê Quang T1 có lời trình bày như nguyên đơn, đồng thời đồng ý giao suất thừa kế mà mình được hưởng cho bà T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Ngọc T3 có lời trình bày như nguyên đơn, đồng thời đồng ý giao suất thừa kế mà mình được hưởng cho bà T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hứa Thị Huỳnh H, bà Nguyễn Thanh P và ông Nguyễn Hữu L tham gia tố tụng đứng về phía bị đơn có lời trình bày và yêu cầu như bị đơn ông Nguyễn Văn T.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2019/DS-ST ngày 21 tháng 11 N 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T, đã tuyên như sau:

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T, về việc yêu cầu công nhận nhà ở và quyền sử dụng đất diện tích 96.4m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 303, tờ bản đồ số 8, loại đất ODT (tư liệu 2004), tọa lạc tại số 92B đường Đ, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Hùng Anh T, bà Nguyễn Thị Thu T1 được hưởng một suất thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn H đối với di sản của ông P, bà N.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Minh S và ông Lê Quang T1, về việc yêu cầu được hưởng một suất thừa kế di sản chuyển tiếp của mẹ là bà Nguyễn Thị H.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Ngọc T3, về việc yêu cầu được hưởng một suất thừa kế di sản chuyển tiếp của cha là ông Nguyễn Văn S được hưởng từ di sản của bà N, ông P là nhà ở và quyền sử dụng đất diện tích 96.4m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 303, tờ bản đồ 8, loại đất ODT (tư liệu 1991 là thửa số 1301, tờ bản đồ số 19B, mục đích sử dụng T, đất chưa được cấp giấy chứng nhận do bà Võ Thị N kê khai đăng ký, tư liệu năm 1983 ông P đứng tên chủ sử dụng đất), tọa lạc tại số 92B đường Đ, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh được chia ra làm 04 phần bằng nhau (sau khi trừ đi công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản của bà T1), cho các đồng thời kế của của bà N và ông P, gồm: Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Hùng Anh T và bà Nguyễn Thị Thu T1 (người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn H), ông Lê Minh S và Lê Quang T1 (người thừa kế chuyển tiếp của bà Nguyễn Thị H), bà Nguyễn Ngọc T3 (người thừa kế chuyển tiếp của ông Nguyễn Văn Sáu) mỗi suất thừa kế bằng  $\frac{1}{4}$  giá trị di sản nêu trên.

Đồng thời ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Ngọc T3, ông Lê Minh S và ông Lê Quang T1, bà Nguyễn Thị Thu T1 giao phần hưởng của mình cho bà Nguyễn Hùng Anh T được hưởng.

Giao toàn bộ hiện vật là nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 96.4m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 303, tờ bản đồ 8, loại đất ODT tư liệu năm 2004 (tư liệu N 1991 là thửa số 1301 tờ bản đồ số 19B, mục đích sử dụng T, đất chưa được cấp giấy chứng nhận do bà Võ Thị N kê khai đăng ký, tư liệu năm 1983 ông Nguyễn Văn P đứng tên chủ sử dụng), tọa lạc tại số 92B đường Đ, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho bà Nguyễn Hùng Anh T tiếp tục quản lý sử dụng. Phần đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa số 86 và thửa số 87, số đo 11.46m và 4.00m.
- Hướng Tây giáp thửa số 304, số đo 15.53m.
- Hướng Nam giáp đường bê tông, số đo 6.40m.
- Hướng Bắc giáp thửa số 302, số đo 0.28m và 5.87m.

(kèm theo sơ đồ bản vẽ).

Trên đất có tài sản là căn nhà có kết cấu cột bê tông cốt thép đúc sẵn, mái tole vách lá tole, tường xây gạch ống dày 100, nền láng xi măng, cửa gỗ (cửa lá sách), nhà vệ sinh và các tấm đan lót sân sau cho bà Nguyễn Hùng Anh T được tiếp tục quản lý, sử dụng.

Buộc bà Nguyễn Hùng Anh T phải có nghĩa vụ thanh toán lại  $\frac{1}{4}$  giá trị phần di sản mà ông Nguyễn Văn T được hưởng của ông P và bà N là 60.100.830 đồng cho ông T được hưởng.

Bà Nguyễn Hùng Anh T được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên theo quyết định của bản án.

Bà Hứa Thị Huỳnh H, ông Nguyễn Hữu L, bà Nguyễn Thanh P không có

yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Bà Nguyễn Thị B, bà Từ Ngọc T2, ông Lê Quang C khước từ nhận di sản và không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Bà Nguyễn Thị A không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi do chậm thi hành án, án phí, chi phí khảo sát, đo đạc, định giá và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 29/11/2019 ông Nguyễn Văn T kháng cáo, yêu cầu công nhận căn nhà và quyền sử dụng đất diện tích 96.4m<sup>2</sup>, thửa số 303, tờ bản đồ 8, loại đất ODT, tọa lạc tại số 92B đường Đ, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay.

- Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn và đề nghị y án sơ thẩm.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn còn trong hạn luật định hợp lệ, nên được chấp nhận.

[2] Bà Nguyễn Thị B, ông Lê Minh S, ông Lê Quang T1, bà Từ Ngọc T2, bà Nguyễn Ngọc T3, bà Nguyễn Thị A, ông Nguyễn Hữu L và bà Hứa Thị Huỳnh H có đơn xin xét xử vắng mặt nên vụ án được đưa ra xét xử theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Ông Nguyễn Văn P(chết năm 1985) và bà Võ Thị N (chết năm 1998), có 05 người con gồm: Bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn H (chết năm 1996, có vợ là bà Nguyễn Thị A đã ly hôn năm 1988 và có 02 người con là bà Nguyễn Hùng Anh T, bà Nguyễn Thị Thu T1), bà Nguyễn Thị H (chết năm

2012, có chồng là ông Lê Quang C và có 02 người con là ông Lê Minh S và ông Lê Quang T1), ông Nguyễn Văn S (chết năm 2005, có vợ là bà Từ Ngọc T2 và có 02 người con là ông Nguyễn Hoàng N chết năm 2018 không có vợ con, bà Nguyễn Ngọc T3). Cấp sơ thẩm xác định ông Lê Quang C, ông Lê Minh S, ông Lê Quang T1 tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị H; Bà Từ Ngọc T2, bà Nguyễn Ngọc T3 tham gia tố tụng với tư cách người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn Văn S là chưa chính xác. Bởi lẽ, ông P chết năm 1985, bà N chết năm 1998, bà H chết năm 2012, ông S chết năm 2005 đến năm 2018 Tòa án nhân dân thành phố T mới thụ lý vụ án tranh chấp chia thừa kế tài sản giữa bà T và bà T1 với ông T, như vậy ông C, ông S, ông T không phải là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà H; Bà T2, bà T3 không phải là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông S theo quy định tại Điều 74 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 mà ông C, ông S, ông T1, bà T2, bà T3 tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án nên xác định lại tư cách tham gia tố tụng của đương sự.

Về nội dung vụ án:

[4] Xét thấy, theo sơ đồ khu đất tranh chấp của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh Chi nhánh thành phố T, thì phần đất tranh chấp thực đo theo sự hướng dẫn chỉ ranh của các đương sự có diện tích 96.4m<sup>2</sup>, thửa số 303, tờ bản đồ 8, loại đất ODT, tọa lạc tại số 92B đường Đ, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh do bà Nguyễn Hùng Anh T và bà Nguyễn Thị Thu T1 đang quản lý sử dụng.

[5] Ông Nguyễn Văn T kháng cáo không đồng ý chia di sản thừa kế và yêu cầu công nhận nhà đất diện tích 96.4m<sup>2</sup>, thửa số 303, tờ bản đồ 8, loại đất ODT, tọa lạc tại số 92B đường Đ, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho ông. Xét yêu cầu kháng cáo của ông T là không có cơ sở để chấp nhận. Bởi lẽ, diện tích nhà 49.59m<sup>2</sup> và diện tích đất 96.4m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 303, tờ bản đồ 8 có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn P và bà Võ Thị N. Ông P và bà N quản lý sử dụng nhà đất từ trước năm 1975 cho đến năm 1985 ông P chết, sau khi ông P chết bà N tiếp tục quản lý sử dụng nhà đất đến năm 1998 bà N chết thì bà T và bà T1 tiếp tục quản lý sử dụng nhà đất cho đến nay. Trong quá trình sử dụng nhà đất, bà T có cất thêm và sửa chữa nhà thì ông T cũng không có tranh chấp hay ngăn cản gì.

[6] Ông T cho rằng, nhà đất đang tranh chấp là do ông trúng số nên chuyển nhượng của bà Sớm vào năm 1970 và năm 1998 có kê khai đăng ký, nhưng ngoài lời khai ra ông T không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông T thừa nhận gia đình ông không có ở trong nhà đất đang tranh chấp mà gia đình ông T ở tại căn nhà số 80 đường Đ, khóm C, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

[7] Theo tư liệu địa chính thì năm 1983 ông P đứng tên chủ sử dụng đất, năm 1985 ông P chết, đến năm 1991 bà N đứng ra kê khai đăng ký quyền sử dụng đất không có ai tranh chấp, đến tháng 6 năm 1998 ông T kê khai đăng ký xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp nhận và cũng không có sự đồng ý của bà N và các anh em vì lúc này

ông P đã chết nên phát sinh thừa kế. Tại phiên tòa hôm nay, ông T cũng không xuất trình được chứng cứ gì khác để chứng minh nhà đất diện tích 96.4m<sup>2</sup>, thửa số 303, tờ bản đồ 8, loại đất ODT, tọa lạc tại số 92B đường Đ, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh là của ông, nên yêu cầu kháng cáo của ông T là không có cơ sở để chấp nhận. Cấp sơ thẩm xử, chấp nhận yêu cầu của bà T1, bà Thảo, ông S, ông T và bà T3 là có căn cứ.

[8] Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, ông T yêu cầu được nhận hiện vật là quyền sử dụng đất chiều ngang là 1.60m để ông cất nhà để dựng cụ xây dựng, không đồng ý nhận tiền. Xét thấy, phần đất tranh chấp có chiều ngang là 6.40m, chiều dài là 15.53m, tổng diện tích 96.4m<sup>2</sup> trên đất có căn nhà, chia cho ông T ¼ suất thừa kế thì chiều ngang diện tích đất là 1.60, như vậy diện tích đất không đảm bảo quy hoạch của Nhà nước, đồng thời sẽ tháo dỡ toàn bộ căn nhà gây thiệt hại cho bà T1. Mặt khác, hiện nay ông T đã có căn nhà khác tại số 80 đường Đ, khóm C, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh nên yêu cầu của ông T là không có cơ sở để chấp nhận.

[9] Từ các nhận định và phân tích trên, nên chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên; Không chấp nhận kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[10] Ông T, sinh N 1954 là người cao tuổi được quy định tại Điều 2 của Luật người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 N 2016 nên miễn án phí cho ông T.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số: 50/2019/DS-ST ngày 21 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố T.

Căn cứ khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 146, Điều 147, Điều 165, Điều 166, Điều 91 và Điều 5 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ vào các Điều 609, Điều 610, Điều 611, Điều 612, Điều 613, Điều 616, Điều 617, Điều 620, Điều 623, Điều 649, Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652 và khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 5, Điều 100 và khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Căn cứ Án lệ số 05/2016/AL được công bố theo Quyết định số 220/QĐ-CA ngày 06/6/2016 và Án lệ số 26/2018/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân

dân tối cao thông qua ngày 17 tháng 10 năm 2018 được công bố theo Quyết định số 269/QĐ-CA ngày 06 tháng 11 năm 2018 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

1. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn T, về việc yêu cầu công nhận nhà ở và quyền sử dụng đất diện tích 96.4m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 303 tờ bản đồ số 8, loại đất ODT (tư liệu 2004), tọa lạc tại số 92B đường Đ, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh.

2. Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Hùng Anh T, bà Nguyễn Thị Thu T1 được hưởng một suất thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn H đối với di sản của ông Nguyễn Văn P và bà Võ Thị N.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Lê Minh S và ông Lê Quang T1, về việc yêu cầu được hưởng một suất thừa kế di sản chuyển tiếp của mẹ là bà Nguyễn Thị H.

4. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Ngọc T3, về việc yêu cầu được hưởng một suất thừa kế di sản chuyển tiếp của cha là ông Nguyễn Văn S được hưởng từ di sản của ông Nguyễn Văn P và bà Võ Thị N là nhà ở và quyền sử dụng đất diện tích 96.4m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 303, tờ bản đồ số 8, loại đất ODT (tư liệu 1991 là thửa số 1301, tờ bản đồ số 19B, mục đích sử dụng T, đất chưa được cấp giấy chứng nhận do bà Võ Thị N kê khai đăng ký, tư liệu N 1983 ông P đứng tên chủ sử dụng đất), tọa lạc tại số 92B đường Đ, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh được chia ra làm 04 phần bằng nhau (sau khi trừ đi công sức đóng góp vào việc quản lý, tôn tạo di sản của bà T1), cho các đồng thời kế của ông Nguyễn Văn P và bà Võ Thị N, gồm: Ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Hùng Anh T và bà Nguyễn Thị Thu T1 (người thừa kế thế vị của ông Nguyễn Văn H), ông Lê Minh S và Lê Quang T1 (người thừa kế chuyển tiếp của bà Nguyễn Thị H), bà Nguyễn Ngọc T3 (người thừa kế chuyển tiếp của ông Nguyễn Văn Sáu) mỗi suất thừa kế bằng  $\frac{1}{4}$  giá trị di sản nêu trên.

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Ngọc T3, ông Lê Minh S, ông Lê Quang T1 và bà Nguyễn Thị Thu T1 giao phần hưởng của mình cho bà Nguyễn Hùng Anh T được hưởng.

6. Giao toàn bộ hiện vật là nhà ở gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích 96.4m<sup>2</sup>, thuộc thửa số 303, tờ bản đồ số 8, loại đất ODT tư liệu N 2004 (tư liệu năm 1991 là thửa số 1301 tờ bản đồ số 19B, mục đích sử dụng T, đất chưa được cấp giấy chứng nhận do bà Võ Thị N kê khai đăng ký, tư liệu năm 1983 ông Nguyễn Văn P đứng tên chủ sử dụng), tọa lạc tại số 92B đường Đ, khóm A, phường B, thành phố T, tỉnh Trà Vinh cho bà Nguyễn Hùng Anh T tiếp tục quản lý sử dụng. Phần đất có tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa số 86 và thửa số 87, số đo 11.46m và 4.00m.
- Hướng Tây giáp thửa số 304, số đo 15.53m.
- Hướng Nam giáp đường bê tông, số đo 6.40m.
- Hướng Bắc giáp thửa số 302, số đo 0.28m và 5.87m.

(kèm theo sơ đồ bản vẽ).

7. Trên đất có tài sản là căn nhà có kết cấu cột bê tông cốt thép đúc sẵn, mái tole vách lá tole, tường xây gạch ống dày 100, nền láng xi măng, cửa gỗ (cửa lá sách), nhà vệ sinh và các tấm đan lót sân sau cho bà Nguyễn Hùng Anh T được tiếp tục quản lý, sử dụng.

8. Buộc bà Nguyễn Hùng Anh T phải có nghĩa vụ thanh toán lại  $\frac{1}{4}$  giá trị phần di sản mà ông Nguyễn Văn T được hưởng của ông Nguyễn Văn P và bà Võ Thị N là 60.100.830 đồng (*Sáu mươi triệu, một trăm ngàn, tám trăm ba mươi đồng*) cho ông Nguyễn Văn T được hưởng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự N 2015.

9. Bà Nguyễn Hùng Anh T được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên theo quyết định của bản án.

10. Bà Hứa Thị Huỳnh H, ông Nguyễn Hữu L, ông Nguyễn Thanh P không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

11. Bà Nguyễn Thị B, bà Từ Ngọc T2, ông Lê Quang C khước từ nhận di sản và không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

12. Bà Nguyễn Thị A không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

13. Về chi phí khảo sát, đo đạc, định giá và cung cấp thông tin:

- Ông Nguyễn Văn T phải có nghĩa vụ chịu 622.000 đồng (*Sáu trăm hai mươi hai ngàn đồng*). Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Tthu từ ông Nguyễn Văn T để hoàn trả lại cho bà Nguyễn Hùng Anh T và bà Nguyễn Thị Thu T1.

- Bà Nguyễn Hùng Anh T phải có nghĩa vụ chịu 1.866.000 đồng (*Một triệu, tám trăm sáu mươi sáu ngàn đồng*) nhưng được trừ vào số tiền 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*) bà Nguyễn Hùng Anh T và bà Nguyễn Thị Thu T1 đã nộp tạm ứng. Số tiền còn lại 2.512.000 đồng (*Hai triệu, N trăm mười hai ngàn đồng*) bà Nguyễn Hùng Anh T và bà Nguyễn Thị Thu T1 được quyền liên hệ Tòa án nhân dân thành phố T để nhận lại.

- Bà Nguyễn Thị Thu T1, ông Lê Quang T1, ông Lê Minh S và bà Nguyễn Ngọc T3 không phải chịu chi phí khảo sát, đo đạc, định giá, cung cấp thông tin.

14. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn T.

- Buộc bà Nguyễn Hùng Anh T phải chịu 9.647.766 đồng (*Chín triệu, sáu trăm bốn mươi bảy ngàn, bảy trăm sáu mươi sáu đồng*) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.435.000 đồng (*Một triệu, bốn trăm ba mươi lăm ngàn đồng*) theo các biên lai thu tiền số 0000889 ngày 13/12/2018 và biên lai số 0001004 ngày 20/02/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, bà Nguyễn Hùng Anh T còn phải nộp thêm 8.212.766 đồng (*Tám triệu, hai trăm mười hai ngàn, bảy trăm sáu mươi sáu đồng*).

- Ông Lê Quang T1, ông Lê Minh S không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông Lê Quang T1, ông Lê Minh S số tiền tạm ứng án phí đã nộp 750.000 đồng (*Bảy trăm N mươi ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0006102 ngày 03/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

- Bà Nguyễn Ngọc T3 không phải chịu án phí. Hoàn trả cho bà Nguyễn Ngọc T3 số tiền tạm ứng án phí đã nộp 750.000 đồng (*Bảy trăm N mươi ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0006101 ngày 03/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T.

15. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn T.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND thành phố T;
- Chi cục THADS thành phố T;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(ĐÃ KÝ)**

**Huỳnh Văn Hoàng Vân**

